

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30



## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tô Hoài Văn	Ủy viên
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11/05/2017)
Bà Lâm Nhị Hà	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 11/05/2017)
Ông Phạm Văn Hạnh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11/05/2017)
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11/05/2017)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.


Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**  
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Tri Dũng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

5856  
IG T  
IHH  
TOA  
.CC  
HỒ H

Số: 326 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/08/2017, từ trang 04 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Bùi Ngọc Bình**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN-ĐKHN kiểm toán: 0657-2015-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh  
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.709.055.607.795</b>	<b>1.369.989.197.543</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>371.665.836.013</b>	<b>492.868.831.670</b>
1. Tiền	111		26.665.836.013	12.469.564.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		345.000.000.000	480.399.267.556
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>551.979.488.313</b>	<b>469.153.638.790</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	544.741.946.829	469.729.900.927
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.908.694.606	18.184.204.027
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.473.036.331	5.347.030.613
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.144.189.453)	(24.107.496.777)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>765.531.729.410</b>	<b>405.146.073.772</b>
1. Hàng tồn kho	141		766.919.187.563	406.533.531.925
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.387.458.153)	(1.387.458.153)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.878.554.059</b>	<b>2.820.653.311</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.169.469.327	1.005.661.648
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.709.084.732	1.814.991.663
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>203.243.698.285</b>	<b>194.721.569.358</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.000.000</b>	<b>10.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	15.000.000	10.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.590.912.836</b>	<b>125.798.736.830</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	47.526.064.812	51.733.888.806
- Nguyên giá	222		185.439.882.924	192.803.394.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.913.818.112)	(141.069.505.694)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	74.064.848.024	74.064.848.024
- Nguyên giá	228		81.024.027.224	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.959.179.200)	(6.959.179.200)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.254.528.718</b>	<b>2.997.555.896</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.254.528.718	2.997.555.896
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>74.338.377.254</b>	<b>63.380.065.784</b>
1. Đầu tư và công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		15.191.000.000	15.191.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.852.622.746)	(21.810.934.216)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.044.879.477</b>	<b>2.535.210.848</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.044.879.477	2.535.210.848
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.912.299.306.080</b>	<b>1.564.710.766.901</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.453.284.561.571</b>	<b>1.113.497.816.399</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.452.179.888.806</b>	<b>1.112.530.143.634</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	580.622.186.105	527.869.049.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	109.147.186.622	63.915.902.028
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.411.766.905	10.819.849.874
4. Phải trả người lao động	314		52.176.334.438	68.402.078.231
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	18.172.430.334	9.130.211.630
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.698.532.836	615.660.295
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.850.477.004	8.465.009.954
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	663.233.564.866	415.675.480.184
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.867.409.696	7.636.902.411
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.104.672.765</b>	<b>967.672.765</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.104.672.765	967.672.765
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>459.014.744.509</b>	<b>451.212.950.502</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>459.014.744.509</b>	<b>451.212.950.502</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.000.000.000	157.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.000.000.000	157.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.801.036.956	13.801.036.956
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		161.898.947.210	161.898.947.210
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.314.760.343	118.512.966.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		78.215.912.798	38.998.873.485
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		48.098.847.545	79.514.092.851
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.912.299.306.080</b>	<b>1.564.710.766.901</b>



Nguyễn Trí Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết số	minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23		942.551.362.343	621.938.965.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			75.912.635	49.578.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			942.475.449.708	621.889.387.816
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	24		882.197.570.054	560.051.870.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			60.277.879.654	61.837.517.608
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25		20.782.621.498	6.866.611.484
7. Chi phí tài chính	22	26		6.068.904.390	10.421.602.433
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23			13.626.585.983	6.348.918.103
8. Chi phí bán hàng	25	27		1.249.055.122	1.359.626.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27		18.063.201.381	23.168.432.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30			55.679.340.259	33.754.467.426
11. Thu nhập khác	31			3.660.820.124	944.946.032
12. Chi phí khác	32			815.650.077	170.483.610
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			2.845.170.047	774.462.422
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			58.524.510.306	34.528.929.848
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29		10.425.662.761	7.188.732.811
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60			48.098.847.545	27.340.197.037



Nguyễn Trí Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.119.500.325.286	891.849.956.055
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.176.159.943.738)	(789.582.273.030)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(70.014.505.497)	(50.092.348.064)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(15.950.236.210)	(6.237.820.231)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.271.454.451)	(5.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13.371.871.731	201.214.171
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(208.143.963.345)	(64.226.115.337)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>	<b>(348.667.906.224)</b>	<b>(23.487.386.436)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.700.500.771)	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	68.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	2.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	1.901.529.290
5. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.863.205.087	3.734.914.232
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>14.230.886.134</b>	<b>7.636.443.522</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.042.015.108.827	467.238.145.964
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(794.457.024.145)	(237.302.837.112)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(34.332.328.100)	(25.113.751.582)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>213.225.756.582</b>	<b>204.821.557.270</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(121.211.263.508)</b>	<b>188.970.614.356</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>492.868.831.670</b>	<b>88.156.343.092</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.267.851	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>371.665.836.013</b>	<b>277.126.957.448</b>



Nguyễn Trí Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn  
Người lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000678 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và Giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 13 vào ngày 09/07/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.000.000.000 VND.

#### **Tổng số lao động trong Công ty**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 588 người (tại ngày 31/12/2016 là 452 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ;

Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty liên kết do Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ;

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán phụ thuộc.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học bưu điện tại Đà Nẵng: Báo số hạch toán chung tại văn phòng.

**Các bên liên quan**

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 50.585.540.000 VND, tương đương 32% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty con của Công ty (Công ty sở hữu 100% vốn).
- Công ty Cổ phần Thương mại Viễn thông Tin học Bưu điện: Là công ty liên kết với Công ty (Công ty sở hữu 40% vốn).
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo soát xét này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Tiếp theo)***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Trong kỳ, Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, số dư dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết là mức trích lập dự phòng tại 30/06/2017 với mức trích lập 46,19% giá trị khoản đầu tư do khoản lỗ của công ty liên kết đã lớn hơn giá trị vốn đầu tư.

***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

***Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi***

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Trong kỳ, có một số khoản công nợ đã quá hạn thanh toán, nhưng Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi, nên Công ty quyết định không trích lập dự phòng cho toàn bộ các khoản công nợ phải thu này.

***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/06/2017 là khoản dự phòng được Công ty trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức độ suy giảm giá trị hàng tồn kho so với giá thị trường. Theo đó hàng tồn kho được đánh giá là suy giảm giá trị từ 50% và 75% so với giá trị ghi sổ kế toán, vì thực tế những hàng tồn kho này hiện nay không có bán trên thị trường.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

##### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm.

##### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong năm là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

##### **Nguồn vốn**

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả, vay có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	582.202.664	118.041.241
Tiền gửi ngân hàng	26.083.633.349	12.351.522.873
Các khoản tương đương tiền (i)	345.000.000.000	480.399.267.556
<b>Cộng</b>	<b>371.665.836.013</b>	<b>492.868.831.670</b>

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

#### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
ATNIB Limited	114.546.732.300	-
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	-	105.126.340.837
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	151.058.327.010	176.587.298.205
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	73.010.294.647	45.191.595.194
Các đối tượng khác	206.126.592.872	142.824.666.691
<b>Cộng</b>	<b>544.741.946.829</b>	<b>469.729.900.927</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	5.870.471.578	-
Các đối tượng khác	7.038.223.028	18.184.204.027
<b>Cộng</b>	<b>12.908.694.606</b>	<b>18.184.204.027</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.473.036.331</b>	-	<b>5.347.030.613</b>	-
Lãi dự thu	1.576.805.555	-	553.173.676	-
Tiền thuế thu nhập cá nhân	434.629.753	-	1.603.555.791	-
Tạm ứng	3.161.035.464	-	1.341.563.158	-
Ký cược, ký quỹ	113.122.891	-	109.081.254	-
Các khoản phải thu khác	1.187.442.668	-	1.739.656.734	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>15.000.000</b>	-	<b>10.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	10.000.000	-

**8. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng (khoản nợ cũ chuyển sang của Công ty Dịch vụ Viễn thông (GPC))	4.845.811.789	1.374.610.736	4.845.811.789	1.374.610.736
Công ty CP Thương Mại Viễn thông - Tin học Bưu điện	8.520.589.325	-	45.191.595.194	24.707.698.545
Viễn thông Trà Vinh	55.720.945	-	55.720.945	-
Viễn thông Bình Dương	100.496.194	3.818.064	100.496.194	3.818.064
<b>Cộng</b>	<b>13.522.618.253</b>	<b>1.378.428.800</b>	<b>50.193.624.122</b>	<b>26.086.127.345</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	82.591.305.414	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.452.945	-	189.362.095	-
Công cụ, dụng cụ	11.596.731	-	12.240.255	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	646.251.577.425	-	369.767.431.942	-
Thành phẩm	459.882.509	-	490.817.914	-
Hàng hoá	22.541.740.504	(1.387.458.153)	21.051.047.684	(1.387.458.153)
Hàng gửi đi bán	15.022.632.035	-	15.022.632.035	-
<b>Cộng</b>	<b>766.919.187.563</b>	<b>(1.387.458.153)</b>	<b>406.533.531.925</b>	<b>(1.387.458.153)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.169.469.327</b>	<b>1.005.661.648</b>
Chi phí chờ kết chuyển	2.169.469.327	1.005.661.648
<b>Dài hạn</b>	<b>3.044.879.477</b>	<b>2.535.210.848</b>
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	3.044.879.477	2.535.210.848

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	44.298.738.632	56.378.898.891	12.765.345.988	6.273.945.165	73.086.465.824	192.803.394.500
Tăng trong kỳ	-	123.886.749	-	131.818.182	-	255.704.931
Thanh lý nhượng bán	(259.302.739)	(6.658.989.882)	(354.409.143)	(346.514.743)	-	(7.619.216.507)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>44.039.435.893</b>	<b>49.843.795.758</b>	<b>12.410.936.845</b>	<b>6.059.248.604</b>	<b>73.086.465.824</b>	<b>185.439.882.924</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
Số đầu kỳ	9.707.509.674	46.369.023.205	9.067.460.408	4.958.875.065	70.966.637.342	141.069.505.694
Khấu hao trong kỳ	974.840.140	1.972.598.235	360.817.852	282.117.461	873.155.237	4.463.528.925
Thanh lý nhượng bán	(259.302.739)	(6.658.989.882)	(354.409.143)	(346.514.743)	-	(7.619.216.507)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>10.423.047.075</b>	<b>41.682.631.558</b>	<b>9.073.869.117</b>	<b>4.894.477.783</b>	<b>71.839.792.579</b>	<b>137.913.818.112</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số cuối kỳ	33.616.388.818	8.161.164.200	3.337.067.728	1.164.770.821	1.246.673.245	47.526.064.812
Số đầu kỳ	34.591.228.958	10.009.875.686	3.697.885.580	1.315.070.100	2.119.828.482	51.733.888.806

Nguyên giá tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 118.029.128.632 VND (tại ngày 01/01/2017 là 118.136.316.095 VND).

Tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay bao gồm tài sản gắn liền trên đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: VND

	<u>Phần mềm mất tính</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
Số cuối kỳ	6.959.179.200	74.064.848.024	81.024.027.224
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số đầu kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
Số cuối kỳ	6.959.179.200	-	6.959.179.200
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số cuối kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024
Số đầu kỳ	-	74.064.848.024	74.064.848.024

Nguyên giá của tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 6.959.179.200 VND (tại ngày 01/01/2017 là 6.959.179.200 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	4.254.528.718	4.254.528.718	2.997.555.896	2.997.555.896
Mua sắm tài sản	1.189.090.909	1.189.090.909	-	-
Cao ốc văn phòng tại TP Hồ Chí Minh - Chi phí hoàn thiện trụ sở	33.972.052	33.972.052	33.972.052	33.972.052
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding	2.703.465.757	2.703.465.757	2.635.583.844	2.635.583.844
Công trình khác	328.000.000	328.000.000	328.000.000	328.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>85.191.000.000</b>	<b>(10.852.622.746)</b>	<b>74.338.377.254</b>	<b>85.191.000.000</b>	<b>(21.810.934.216)</b>	<b>63.380.065.784</b>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(9.237.840.770)</b>	<b>10.762.159.230</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>-</b>
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện (i)	20.000.000.000	(9.237.840.770)	10.762.159.230	20.000.000.000	(20.000.000.000)	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>15.191.000.000</b>	<b>(1.614.781.976)</b>	<b>13.576.218.024</b>	<b>15.191.000.000</b>	<b>(1.810.934.216)</b>	<b>13.380.065.784</b>
Công ty CP Dịch vụ KT VT HN	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (i)	5.366.000.000	(1.614.781.976)	3.751.218.024	5.366.000.000	(1.810.934.216)	3.555.065.784
Công ty CP ITTA (ii)	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
CTCP Đầu tư phát triển công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000

**Ghi chú:**

- (i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá, tổn thất các khoản đầu tư tài chính.
- (ii) Hiện tại, do các cổ đông khác chưa góp vốn đủ nên Công ty nắm giữ 20,02% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần ITTA, nhưng theo thỏa thuận góp vốn ban đầu Công ty chỉ chiếm 16% vốn góp. Theo đó, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào công ty này như là khoản đầu tư dài hạn khác.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu	Tp. Hà Nội	100%	100%	Hoạt động trung gian tiền tệ
Công ty CP TM VT Tin học Bưu điện	Tp. Hà Nội	40%	40%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông VN	Tp. Hà Nội	1,0%	1,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	16,0%	16,0%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPT công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được dự phòng, giá thị trường thì giá trị hợp lý được trình bày là giá gốc.

Giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên kết phát sinh trong kỳ như sau:

Công ty CP Thương mại Viễn thông tin học bưu điện	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	44.890.194.263	-
Mua hàng	60.294.806.870	11.894.952.755

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nutek Telecom	165.755.914.848	165.755.914.848	201.630.344.174	201.630.344.174
Star Excellence	221.324.571.515	221.324.571.515	119.116.371.301	119.116.371.301
Radio frequency Systems (S) PTE	87.924.533.400	87.924.533.400	-	-
Các đối tượng khác	105.617.166.342	105.617.166.342	207.122.333.552	207.122.333.552
<b>Cộng</b>	<b>580.622.186.105</b>	<b>580.622.186.105</b>	<b>527.869.049.027</b>	<b>527.869.049.027</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	Tổng Công ty Viễn thông MOBIFONE	56.574.130.450
Cục Viễn thông	42.394.500.000	40.065.500.000
Các đối tượng khác	10.178.556.172	23.850.402.028
<b>Cộng</b>	<b>109.147.186.622</b>	<b>63.915.902.028</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	582.675.764	121.347.775.773	121.570.473.233	359.978.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.271.454.451	10.425.662.761	11.271.454.451	8.425.662.761
Thuế thu nhập cá nhân	955.791.956	2.036.178.533	2.966.834.537	25.135.952
Các loại thuế khác	9.927.703	8.806.674.870	8.215.612.685	600.989.888
<b>Cộng</b>	<b>10.819.849.874</b>	<b>142.616.291.937</b>	<b>144.024.374.906</b>	<b>9.411.766.905</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	663.301.529	4.031.516.831
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	16.427.724.899	3.860.031.432
Chi phí trích trước khác	1.081.403.906	1.238.663.367
<b>Cộng</b>	<b>18.172.430.334</b>	<b>9.130.211.630</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.850.477.004</b>	<b>8.465.009.954</b>
- Kinh phí công đoàn	1.881.279.230	1.848.022.969
- Bảo hiểm xã hội	13.960.908	66.494.076
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.224.778.844	603.513.894
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	731.423.520	905.589.857
- Tạm ứng dư Có	136.201.155	454.879.659
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.862.833.347	4.586.509.499
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.104.672.765</b>	<b>967.672.765</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.104.672.765	967.672.765

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>663.233.564.866</b>	<b>663.233.564.866</b>	<b>1.042.015.108.827</b>	<b>794.457.024.145</b>	<b>415.675.480.184</b>	<b>415.675.480.184</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	267.847.546.455	267.847.546.455	368.150.482.552	359.104.167.306	258.801.231.209	258.801.231.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở (ii)	246.267.622.511	246.267.622.511	524.746.230.375	355.806.946.156	77.328.338.292	77.328.338.292
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Vay VND (iii)	33.860.369.784	33.860.369.784	33.860.369.784	24.390.426.553	24.390.426.553	24.390.426.553
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (iv)	46.898.534.569	46.898.534.569	46.898.534.569	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đông Đô (v)	1.963.099.125	1.963.099.125	1.963.099.125	5.155.484.130	5.155.484.130	5.155.484.130
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (vi)	5.891.508.222	5.891.508.222	5.891.508.222	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (vii)	60.504.884.200	60.504.884.200	60.504.884.200	-	-	-

**Ghi chú:**

- i. Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HỆTDHM/NHCT 142-VTTHBD ngày 27/05/2016, hạn mức là 300.000.000.000 VND, thời hạn hạn mức đến 20/05/2017, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp hàng hóa, dịch vụ kỹ thuật cho ngành công nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất đầu tiên là 4,5%/năm, tài sản đảm bảo là tín chấp. Hợp đồng trên được thay thế bằng hợp đồng số 01/2017-HỆCVHM/NHCT142-CTIN ngày 05/06/2017 và phụ lục số 11/HTTD/2017-CĐCV-SĐBS 01/NHCT142-CTIN ngày 11/01/2017 với hạn mức là 600.000.000.000 VND trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- ii. Hợp đồng tín dụng số KHCTIN 160082/HỆCTD.VCB ngày 10/08/2016, hạn mức cấp tín dụng là 1.000.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến 02/08/2017, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.
- iii. Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (MB) theo hợp đồng cấp tín dụng số 33020.16.057.288686.TD ngày 07/07/2016, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 07/07/2017. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông - tin học của khách hàng năm 2016 - 2017. Lãi suất cho vay được ngân hàng ghi nhận cụ thể trong kế ước nhận nợ. Không có tài sản đảm bảo, tuy nhiên Công ty cam kết chuyển tiền về tài khoản của khách hàng tại MB đạt 100% doanh số cho vay theo quý (bao gồm 100% doanh thu từ phương án tài trợ của MB).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Ghi chú (Tiếp theo):

- iv. Hợp đồng tín dụng số 088DN1209/2016/VIB-CTIN ngày 12/09/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) có hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin theo từng hợp đồng đầu ra cụ thể. Thời hạn của các khoản tín dụng trong hạn mức vay không vượt quá 6 tháng với lãi suất được xác định tại đơn đề nghị giải ngân và được điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo ty, Công ty cam kết chuyển 120% doanh số phát vay về tài khoản của Công ty tại VIB.
- v. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 08-03.161.1/HĐTD/TPBANK ngày 06/09/2016 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - Chi nhánh Đông Đô, mức tín dụng tối đa 200 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ tín dụng đầu tiên, thời hạn cho vay theo từng lần, riêng thời hạn cho vay không vượt quá 09 tháng. Mục đích: Tài trợ nhập khẩu, thanh toán thuế, bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Hỗ trợ cho nhu cầu nhập khẩu và mua trong nước các thiết bị viễn thông và phụ tùng thay thế phục vụ hoạt động kinh doanh; Phát hành các loại bảo lãnh, L/C trả ngay và L/C trả chậm.....Biện pháp đảm bảo: trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín của Khách hàng, không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay. Công ty cam kết chuyển 120% doanh số phát vay về tài khoản của Công ty tại TPBank.
- vi. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 118/2017/HDHM-TC/SHB.110100 ngày 10/03/2017 và phụ lục số PL01-118/2017/HDHM-TC/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Trung tâm kinh doanh. Theo đó, Công ty được cấp hạn mức 100.000.000.000 đồng theo hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh liên quan đến phần mềm, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin đến 10/03/2018. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước cụ thể.
- vii. Hợp đồng số 01/2016/204/HĐTD ngày 15/08/2016 và phụ lục số 1503/2017/204/HĐTD ngày 15/3/2017 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Theo đó, Công ty được cấp hạn mức 390.000.000.000 VND trong thời hạn 1 năm kể từ ngày ký nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Hợp đồng được thay thế bằng hợp đồng số 01/2017/204/HĐTDHM-CTIN ngày 29/06/2017 cấp hạn mức cấp tín dụng là 600.000.000.000 VND (dư nợ vay tối đa tại mọi thời điểm là 200.000.000.000 VND) trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ số tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng, tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu, tài sản cố định thuộc và sẽ thuộc quyền sở hữu của Công ty, các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo khác. Công ty cam kết chuyển doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh về tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại ngân hàng ứng với doanh số cho vay, tỷ lệ tín dụng của BIDV và mức tối thiểu là 300 tỷ đồng/năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	157.000.000.000	13.801.036.956	161.898.947.210		66.507.285.549	399.207.269.715
Lãi trong năm	-	-	-	-	79.514.092.851	79.514.092.851
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	-	-	(29.607.373.747)	(29.607.373.747)
Truy thu thuế năm 2015	-	-	-	-	(999.927.715)	(999.927.715)
Tăng khác	-	-	-	-	3.128.607.750	3.128.607.750
Chi phí không được trừ	-	-	-	-	(29.718.352)	(29.718.352)
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>13.801.036.956</b>	<b>161.898.947.210</b>	<b>-</b>	<b>118.512.966.336</b>	<b>451.212.950.502</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	48.098.847.545	48.098.847.545
Phân phối lợi nhuận năm 2016 (i)	-	-	-	-	(40.248.281.174)	(40.248.281.174)
Phạt chậm nộp thuế năm 2016	-	-	-	-	(48.772.364)	(48.772.364)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>157.000.000.000</b>	<b>13.801.036.956</b>	<b>161.898.947.210</b>	<b>-</b>	<b>126.314.760.343</b>	<b>459.014.744.509</b>

**Ghi chú:** (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học bưu điện số 015/2017/NQ-ĐHĐCĐ, lợi nhuận sau thuế năm 2016 của Công ty sẽ được phân phối như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)
Trích quỹ khen thưởng (40%)	3.180.563.714
Trích quỹ phúc lợi (60%)	4.770.845.571
Chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2016 (20% vốn điều lệ)	31.400.000.000
Trích bổ sung thù lao HĐQT và BKS năm 2016	896.871.889
<b>Tổng</b>	<b>40.248.281.174</b>

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền 30.806.010.650 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

*Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30/06/2017:*

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2017	
	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.585.540.000	32,22
Các cổ đông khác	106.414.460.000	67,78
	<b>157.000.000.000</b>	<b>100</b>

*Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 30/06/2017:*

	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.700.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.700.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.700.000	15.700.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.700.000	15.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.700.000	15.700.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Kỳ này	Kỳ trước
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.283,98	1.516,27
+ EUR	211,37	214,82

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	782.431.501.454	528.748.096.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	160.119.860.889	93.190.869.311
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>942.551.362.343</b>	<b>621.938.965.816</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	707.300.566.621	474.067.017.348
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	174.897.003.433	85.984.852.860
<b>Cộng</b>	<b>882.197.570.054</b>	<b>560.051.870.208</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.758.436.353	2.938.161.307
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.064.185.145	2.758.450.177
Cổ tức nhận được chia	6.960.000.000	1.170.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.782.621.498</b>	<b>6.866.611.484</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.626.585.983	6.348.918.103
Lỗ chênh lệch tỷ giá	325.663.545	100.316.546
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	3.074.966.332	2.591.150.977
Dự phòng đầu tư dài hạn	(10.958.311.470)	1.381.216.807
<b>Cộng</b>	<b>6.068.904.390</b>	<b>10.421.602.433</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP - CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	17.473.153.573	11.605.187.772
Chi phí vật liệu quản lý	3.620.000	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	475.502.345	647.661.444
Chi phí khấu hao TSCĐ	586.368.518	565.741.690
Thuế, phí và lệ phí	544.650.220	1.008.390.883
Hoàn nhập dự phòng	(11.963.307.324)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.899.014.809	2.150.430.677
Chi phí bằng tiền khác	9.044.199.240	7.191.020.442
<b>Cộng</b>	<b>18.063.201.381</b>	<b>23.168.432.908</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí bảo hành	111.901.000	52.246.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.137.154.122	1.001.886.982
Chi phí bằng tiền khác	-	305.492.344
<b>Cộng</b>	<b>1.249.055.122</b>	<b>1.359.626.325</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.430.489.674	5.992.602.389
Chi phí nhân công	62.004.524.523	44.664.002.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.173.753.035	4.824.782.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	174.096.321.378	103.292.138.116
Chi phí khác bằng tiền	21.525.880.452	36.572.673.839
<b>Cộng</b>	<b>271.230.969.062</b>	<b>195.346.199.289</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>58.524.510.306</b>	<b>34.528.929.848</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6.396.196.503)	1.414.734.210
- Trừ: (Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ này (i)	293.011.799	2.584.734.210
- Cộng: Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu kỳ trước (ii)	32.105.424	(1.170.000.000)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế (iii)	(6.960.000.000)	-
- Cộng: Chi phí không được trừ	238.686.274	-
Thu nhập chịu thuế	52.128.313.803	35.943.664.058
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>10.425.662.761</b>	<b>7.188.732.811</b>

Ghi chú:

- i. (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/06/2017 của các khoản phải thu. Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm nay được loại ra khỏi thu nhập chịu thuế của năm nay và sẽ được tính vào thu nhập chịu thuế của năm sau.
- ii. (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước là chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2016 của các khoản phải thu. Khoản lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày 31/12/2016 được loại ra khỏi thu nhập chịu thuế của năm 2016 và sẽ được tính vào thu nhập chịu thuế của năm 2017.
- iii. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu ở Văn phòng Công ty tại thành phố Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ không đáng kể. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Các khoản vay	663.233.564.866	415.675.480.184
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	371.665.836.013	492.868.831.670
Nợ thuần	291.567.728.853	-
Vốn chủ sở hữu	157.000.000.000	157.000.000.000
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,86	-

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị sổ kế toán</u>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	371.665.836.013	-	492.868.831.670	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	547.940.824.805	(12.144.189.453)	473.626.287.128	(24.107.496.777)
Đầu tư dài hạn	35.191.000.000	(10.852.622.746)	35.191.000.000	(21.810.934.216)
Tài sản tài chính khác	128.122.891	-	119.081.254	-
	<b>954.925.783.709</b>	<b>(22.996.812.199)</b>	<b>1.001.805.200.052</b>	<b>(45.918.430.993)</b>
			<u>Giá trị sổ kế toán</u>	
			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			663.233.564.866	415.675.480.184
Phải trả người bán, phải trả khác			587.577.335.874	537.301.731.746
Chi phí phải trả			18.172.430.334	9.130.211.630
			<b>1.268.983.331.074</b>	<b>962.107.423.560</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phụ hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

**Rủi ro về tỷ giá**

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	371.665.836.013	-	-	371.665.836.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	547.940.824.805	-	-	547.940.824.805
Đầu tư dài hạn	-	35.191.000.000	-	35.191.000.000
Tài sản tài chính khác	113.122.891	15.000.000	-	128.122.891
	<b>919.719.783.709</b>	<b>35.206.000.000</b>	<b>-</b>	<b>954.925.783.709</b>
<b>Vay và nợ</b>				
Vay và nợ	663.233.564.866	-	-	663.233.564.866
Phải trả người bán, phải trả khác	586.472.663.109	1.104.672.765	-	587.577.335.874
Chi phí phải trả	18.172.430.334	-	-	18.172.430.334
	<b>1.267.878.658.309</b>	<b>1.104.672.765</b>	<b>-</b>	<b>1.268.983.331.074</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>(348.158.874.600)</b>	<b>34.101.327.235</b>	<b>-</b>	<b>(314.057.547.365)</b>
<b>Số đầu kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	492.868.831.670	-	-	492.868.831.670
Phải thu khách hàng, phải thu khác	473.626.287.128	-	-	473.626.287.128
Đầu tư dài hạn	-	35.191.000.000	-	35.191.000.000
Tài sản tài chính khác	109.081.254	10.000.000	-	119.081.254
	<b>966.604.200.052</b>	<b>35.201.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.001.805.200.052</b>
<b>Vay và nợ</b>				
Vay và nợ	415.675.480.184	-	-	415.675.480.184
Phải trả người bán, phải trả khác	536.334.058.981	967.672.765	-	537.301.731.746
Chi phí phải trả	9.130.211.630	-	-	9.130.211.630
	<b>961.139.750.795</b>	<b>967.672.765</b>	<b>-</b>	<b>962.107.423.560</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>5.464.449.257</b>	<b>34.233.327.235</b>	<b>-</b>	<b>39.697.776.492</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét, số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán.



Nguyễn Trí Dũng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Trần Quốc Tuấn  
Người lập

